

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**  
**Km77+500, X.Phú Thái – Thành Phố Hải Phòng**  
**Tel : 02203 560641 - Fax : 02203 560642**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II - NĂM 2025**

❖ **Bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**HẢI PHÒNG, NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET

Ngày 30 tháng 06 năm 2025 / June 30th, 2025

| TÀI SẢN / ASSET                                                                         | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Description | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn/ Short - term assets (100=110+120+130+140+150)</b>                  | <b>100</b>    |                            | <b>579.518.480.930</b>   | <b>577.130.091.339</b>   |
| <b>I. Tiền và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents</b>                           | <b>110</b>    |                            | <b>4.807.715.147</b>     | <b>5.671.250.590</b>     |
| 1. Tiền/ Cash                                                                           | 111           | V.1                        | 4.807.715.147            | 5.671.250.590            |
| 2. Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents                                         | 112           |                            | -                        | 0                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments</b>                  | <b>120</b>    |                            | <b>242.274.453.487</b>   | <b>82.766.953.487</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities                                           | 121           | V.2.a                      | 11.274.453.487           | 9.766.953.487            |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments                        | 123           | V.2.b                      | 231.000.000.000          | 73.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables</b>                         | <b>130</b>    |                            | <b>23.079.272.186</b>    | <b>81.993.888.914</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables                       | 131           | V.3                        | 86.498.603.907           | 151.212.878.653          |
| 2. Trả trước cho người bán/ Short-term repayments to suppliers                          | 132           | V.4                        | 56.102.445               | 67.176.000               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables                                 | 136           | V.5                        | 12.627.628.187           | 6.816.896.614            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Short-term allowances for doubtful debts         | 137           |                            | (76.103.062.353)         | -76.103.062.353          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution                      | 139           |                            | -                        | 0                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho/ Inventories</b>                                                    | <b>140</b>    | V.7                        | <b>309.253.627.035</b>   | <b>396.479.033.762</b>   |
| 1. Hàng tồn kho/ Inventories                                                            | 141           |                            | 309.253.627.035          | 396.979.490.033          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho / Provision for obsolete inventories                  | 149           |                            | -                        | -500.456.271             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets</b>                                   | <b>150</b>    |                            | <b>103.413.075</b>       | <b>10.218.964.586</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses                              | 151           |                            |                          | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible VAT                                              | 152           |                            | -                        | 10.115.551.511           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước<br>Tax and other receivables from the State | 153           |                            | 103.413.075              | 103.413.075              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác - Other current assets                                         | 155           |                            |                          |                          |
| <b>B. Tài sản dài hạn/ Long - term assets (200=210+220+240+250+260)</b>                 | <b>200</b>    |                            | <b>1.088.168.704.596</b> | <b>1.088.490.407.687</b> |
| <b>I. Phải thu dài hạn/ Non-current accounts receivable</b>                             | <b>210</b>    |                            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables                                   | 216           |                            | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định/ Fixed assets</b>                                                | <b>220</b>    |                            | <b>177.598.680.081</b>   | <b>186.293.116.377</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets                                      | 221           | V.8                        | 177.598.680.081          | 186.293.116.377          |
| - Nguyên giá/ Historical costs                                                          | 222           |                            | 509.978.508.250          | 516.229.852.903          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation                                      | 223           |                            | (332.379.828.169)        | (329.936.736.526)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets                                     | 227           | V.9                        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá/ Historical costs                                                          | 228           |                            | 159.462.000              | 159.462.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation                                      | 229           |                            | (159.462.000)            | (159.462.000)            |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments</b>         | <b>250</b>    |                            | <b>909.700.580.885</b>   | <b>902.197.291.310</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiaries                                   | 251           | V.2.c                      | 909.700.580.885          | 902.197.291.310          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment provision          | 254           |                            |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets</b>                                 | <b>260</b>    |                            | <b>869.443.630</b>       | <b>0</b>                 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses                                | 261           | V.7.b                      | 869.443.630              | 0                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets                           | 262           |                            | -                        | 0                        |
| <b>Tổng cộng tài sản/ TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>                                    | <b>270</b>    |                            | <b>1.667.687.185.526</b> | <b>1.665.620.499.026</b> |

SDKK  
H. XIN

| NGUỒN VỐN/ RESOURCES                                                                         | Mã số<br>Code | Thuyết minh<br>Description | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả/ Liabilities (300=310+330)</b>                                             | <b>300</b>    |                            | <b>1.132.353.227.059</b> | <b>1.574.517.943.116</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn/ Short-term liabilities</b>                                                | <b>310</b>    |                            | <b>711.353.227.059</b>   | <b>1.153.517.943.116</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables                                | 311           | V.11                       | 487.960.748.590          | 672.216.544.157          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term prepayments from customers                  | 312           |                            | 146.384.299.815          | 3.945.694                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes and other payables to government budget      | 313           | V.12                       | 432.887.166              | -                        |
| 4. Phải trả người lao động/ Payables to employees                                            | 314           |                            | 94.451.188               | 208.408.117              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses                                    | 315           | V.13                       | 338.843.836              | 1.712.135.609            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenues                           | 318           |                            | -                        | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payments                                         | 319           | V.14                       | 30.739.771               | 70.239.771               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>Short-term borrowings and finance lease liabilities  | 320           | V.10                       | 76.000.000.000           | 479.195.413.075          |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ Bonus and welfare fund                                          | 322           | V.15.e                     | 111.256.693              | 111.256.693              |
| <b>II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities</b>                                                 | <b>330</b>    |                            | <b>421.000.000.000</b>   | <b>421.000.000.000</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn<br>Long-term borrowings and finance lease liabilities    | 342           | V.10                       | 421.000.000.000          | 421.000.000.000          |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity (400=410+420)</b>                                       | <b>400</b>    |                            | <b>535.333.958.467</b>   | <b>91.102.555.910</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity</b>                                                     | <b>410</b>    | <b>V.15.a</b>              | <b>535.333.958.467</b>   | <b>91.102.555.910</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed capital                                               | 411           |                            | 500.000.000.000          | 190.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary shares                                    | 411a          |                            | 500.000.000.000          | 190.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium                                                       | 412           |                            | 139.500.000.000          | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' capital                                            | 414           |                            | -                        | -                        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund                                    | 418           |                            | -                        | -                        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed earnings                                 | 421           |                            | (104.166.041.533)        | (98.897.444.090)         |
| - Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước<br>Undistributed earnings accumulated to prior year-end | 421a          |                            | (98.897.444.090)         | (48.916.965.348)         |
| - Lợi (Lỗ) năm nay/ Undistributed earnings of this period                                    | 421b          |                            | (5.268.597.443)          | (49.980.478.742)         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn/ TOTAL SOURCES (440=300+400)</b>                                      | <b>440</b>    |                            | <b>1.667.687.185.526</b> | <b>1.665.620.499.026</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT



Đặng Thị Tuyết Dung



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ INCOME STATEMENT**  
*Quý II và 6 tháng đầu năm 2025/ For the second quarter and first half of 2025*

| CHỈ TIÊU / ITEMS                                                                                                                   | Mã số Code | Thuyết minh Description | 2025                   |                                                               | 2024                   |                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                    |            |                         | Quý II/ Second quarter | Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from the beginning of the year | Quý II/ Second quarter | Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from the beginning of the year |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br><i>Revenues from sales and services rendered</i>                                      | 1          | VI.1                    | 629.113.022.117        | 1.516.922.383.635                                             | 1.317.184.766.393      | 2.473.379.095.835                                             |
| 2. Các khoản giảm trừ/ <i>Revenue deductions</i>                                                                                   | 2          | VI.2                    |                        |                                                               | 1.097.895.548          | 1.097.895.548                                                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br><i>Net revenues from sales and services rendered (10=01-03)</i>                 | 10         |                         | 629.113.022.117        | 1.516.922.383.635                                             | 1.316.086.870.845      | 2.472.281.200.287                                             |
| 4. Giá vốn hàng bán/ <i>Costs of goods sold</i>                                                                                    | 11         | VI.3                    | 629.505.185.327        | 1.510.810.146.068                                             | 1.268.747.994.109      | 2.417.150.014.206                                             |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ<br><i>Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)</i>                 | 20         |                         | (392.163.210)          | 6.112.237.567                                                 | 47.338.876.736         | 55.131.186.081                                                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>                                                                          | 21         | VI.4                    | 2.282.561.901          | 3.834.630.503                                                 | 1.917.019.729          | 1.919.695.487                                                 |
| 7. Chi phí tài chính/ <i>Financial expenses</i>                                                                                    | 22         | VI.5                    | 22.389.521.754         | 30.459.016.445                                                | 47.126.953.253         | 52.532.904.172                                                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay/ <i>Of which: Interest on loan</i>                                                                       | 23         |                         | 18.698.923.894         | 26.768.418.585                                                | 38.250.135.519         | 43.654.714.613                                                |
| 8. Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>                                                                                       | 24         | VI.8                    | 159.619.888            | 299.969.598                                                   | 413.015.386            | 956.551.656                                                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General administration expenses</i>                                                            | 25         | VI.8                    | 1.131.953.086          | 1.612.507.100                                                 | 1.172.965.203          | 2.104.770.741                                                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br><i>Net profits from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</i>      | 30         |                         | (21.790.696.037)       | (22.424.625.073)                                              | 542.962.623            | 1.456.654.999                                                 |
| 11. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>                                                                                             | 31         | VI.6                    | 14.950.000.000         | 16.286.584.000                                                | 0                      | 188.454.545                                                   |
| 12. Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>                                                                                            | 32         | VI.7                    | 0                      |                                                               | 0                      | 0                                                             |
| 13. Lợi nhuận khác/ <i>Other profits (40=31-32)</i>                                                                                | 40         |                         | 14.950.000.000         | 16.286.584.000                                                | 0                      | 188.454.545                                                   |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế/ <i>Total net profit before tax (50=30+40)</i>                                                       | 50         |                         | (6.840.696.037)        | (6.138.041.073)                                               | 542.962.623            | 1.645.109.544                                                 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành<br><i>Current corporate income tax expenses</i>                                                    | 51         |                         | 0                      |                                                               | 0                      | 0                                                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại<br><i>Deferred corporate income tax expenses</i>                                                    | 52         |                         | 869.443.630            | 869.443.630                                                   | 0                      | 0                                                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế<br><i>Profits after enterprise income tax (60=50-51)</i>                                                    | 60         |                         | (7.710.139.667)        | (7.007.484.703)                                               | 542.962.623            | 1.645.109.544                                                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)<br><i>Basic earnings per share (*) (Par value: 10,000 VND/share)</i> | 70         |                         | (169)                  | (217)                                                         | 29                     | 87                                                            |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT

Đặng Thị Tuyết Dung

Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2025  
Hải Dương, July 29th, 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR GENERAL  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
B.C.H  
Đặng Ngọc Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ CASH FLOW

(Theo phương pháp trực tiếp/ Direct method)  
6 tháng đầu năm 2025/ For the first half of 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU/ ITEMS                                                                                                                                                       | MÃ SỐ CODE | 6 tháng 2025             | 6 tháng 2024          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------|
| 1                                                                                                                                                                     | 2          | 3                        | 4                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>Cash flows from operating activities</i>                                                                      |            |                          |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác<br><i>Cash receipts from goods sale, services supply and others</i>                                       | 01         | 1.573.715.734.014        | 2.504.657.534.829     |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ<br><i>Cash payments to goods suppliers and service providers</i>                                               | 02         | (1.421.284.939.932)      | (2.413.714.931.984)   |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động/ <i>Cash payments to employees</i>                                                                                                 | 03         | (802.545.876)            | (842.628.825)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả/ <i>Cash payments of loan interests</i>                                                                                                        | 04         | (27.835.717.408)         | (48.654.714.613)      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ <i>Cash payment of enterprise income tax</i>                                                                                    | 05         | 0                        | -                     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ <i>Other cash receipts from business activities</i>                                                                         | 06         | 1.839.517.049            | 743.000.000           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh<br><i>Other cash payments to production and business activities</i>                                                         | 07         | (8.831.831.531)          | (218.691.861)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>Net cash flows from operating activities</i>                                                               | <b>20</b>  | <b>116.800.216.316</b>   | <b>41.969.567.546</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ Cash flows from investing activities</b>                                                                                  |            |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br><i>Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets</i>                      | 21         | 0                        | 0                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br><i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>                     | 22         | 0                        | 0                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác<br><i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>         | 23         | (400.000.000.000)        | 0                     |
| 4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác<br><i>Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities</i> | 24         | 242.000.000.000          | 0                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Payments for investments in other entities</i>                                                                         | 25         | 0                        | 0                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br><i>Proceeds from sale of investments in other entities</i>                                                          | 26         | -7.503.289.575           | 0                     |
| 7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Interest and dividend received</i>                                                                         | 27         | 1.534.950.891            | 1.879.237.912         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b><br><i>Net cash flows from investing activities</i>                                                                   | <b>30</b>  | <b>(163.968.338.684)</b> | <b>1.879.237.912</b>  |

| CHỈ TIÊU/ ITEMS                                                                                                      | MÃ SỐ<br>CODE | 6 tháng 2025          | 6 tháng 2024            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|
| 1                                                                                                                    | 2             | 3                     | 4                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flows from financing activities</b>                             |               |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br><i>Capital contribution and issuance of shares</i> | 31            | 449.500.000.000       | 0                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành/<br><i>Capital redemption</i>       | 32            | 0                     | 0                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay/<br><i>Proceeds from borrowings</i>                                                            | 33            | 303.339.182.880       | 828.767.431.554         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay/<br><i>Repayment of borrowings</i>                                                            | 34            | (706.534.595.955)     | (848.055.786.482)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                                    | 35            | 0                     | 0                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/<br><i>Dividend and profits paid</i>                                      | 36            | 0                     | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br/><i>Net cash flows from financing activities</i></b>              | <b>40</b>     | <b>46.304.586.925</b> | <b>(19.288.354.928)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/><i>Net cash increase/(decrease) (50=20+30+40)</i></b>                          | <b>50</b>     | <b>(863.535.443)</b>  | <b>24.560.450.530</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ<br/><i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i></b>           | <b>60</b>     | <b>5.671.250.590</b>  | <b>9.520.125.251</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br/><i>Impact of exchange rate fluctuation</i></b>        | <b>61</b>     | <b>0</b>              |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/><i>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</i></b>  | <b>70</b>     | <b>4.807.715.147</b>  | <b>34.080.575.781</b>   |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ CHIEF ACCOUNTANT



Đặng Thị Tuyết Dung

Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Hải Dương, July 29<sup>th</sup>, 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR GENERAL



Đặng Ngọc Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II - Năm 2025**

### **I./ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ *Business operations characteristics:***

**1- Hình thức sở hữu vốn/ Form of capital ownership: Cổ phần / Shares**

**2- Lĩnh vực kinh doanh/: Sản xuất, thương mại, dịch vụ**

**Business Field / Production, trade, service.**

**3- Ngành nghề kinh doanh/ Business Line:**

- Sản xuất mua bán phôi thép; sản xuất mua bán các sản phẩm kim loại; sản xuất mua bán các vật liệu xây dựng. / *Production and sale of steel billets; production and sale of metal products; production and sale of construction materials*

- Khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản (quặng sắt, quặng man gan, bô xít nhôm, fero, than cốc, than điện cực)/ *Mining, trading, processing of minerals (iron ore, manganese ore, aluminum bauxite, ferro, coke, electrode coal).*

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi; cân thuê; mua bán xe ô tô, xe máy, thiết bị máy công trình/ *Warehouse services; scale rental; buying and selling cars, motorbikes, construction equipment.*

- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng/ *Construction of industrial and civil works*

- Sản xuất, mua bán giày giếp, mua bán hàng nông, lâm, thủy hải sản/ *Production, trading of footwear, trading of agricultural, forestry and aquatic products.*

**4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

***Characteristics of business operations in the fiscal year that affect financial statements***

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting period, currency used in accounting**

**1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 Kết thúc vào ngày 31/12/2025**

**Annual accounting period: Starts from 01/01/2025 Ends on 31/12/2025**

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND)**

**Currency used in accounting: Vietnamese Dong (Symbol is VND)**

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable Accounting Standards and Regimes**

**1- Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable accounting regime.**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT/BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

*The Company applies the Vietnamese accounting regime issued under Circular 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing*

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H/ B.C.H JOINT STOCK COMPANY**

Km 77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0220 3560641 Fax: 0220 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025*

*a number of articles of Circular No. 200/2014/TT/BTC, Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and accompanying amendments, supplements and implementation instructions.*

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

***Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime.***

*Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành./ The company is applying Vietnamese accounting standards and current regulations.*

**3- Hình thức kế toán áp dụng/ Applicable accounting form.**

*Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.*

*The company applies the form of accounting books: General Journal.*

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting policies applied**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

***Principles of recording cash and cash equivalents***

*Tiền mặt, tiền gửi/ Cash, deposits:*

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

*Method of converting other currencies into the currency used in accounting:*

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản tiền có gốc ngoại tệ được Công ty quy đổi theo tỷ giá tại ngân hàng giao dịch.*

*Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, amounts of money in foreign currencies are converted by the Company at the exchange rate at the transaction bank.*

*Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ & chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.*

*Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of foreign currency balances at the end of the year are recorded as financial revenue or financial expenses.*

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Inventory recognition principles:**

**- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho/ Principles of inventory valuation:**

*+ Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua & các chi phí và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

*Inventories are valued at cost, if the net realizable value is lower than the cost, the net realizable value shall be calculated at the net realizable value. The cost of inventories comprises purchase price and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.*

*+ Các khoản chiết khấu thương mại & giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.*

*Trade discounts & rebates for purchases that are not of the correct specifications or quality.*

+ Chi phí bán hàng & Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Selling expenses & Business management expenses*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho/ *Methods of determining inventory value:*

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*The value of ending inventory is determined by the weighted average method.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho/ *Inventory accounting method:*

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The company accounts for inventories using the perpetual inventory method.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Method of setting up inventory price reduction provision.*

### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ/ Principles of recording and depreciating fixed assets:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)/ *Principles of recording fixed assets (tangible, intangible, financial lease):*

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó/ *It is certain that future economic benefits will be obtained from the use of that asset.*

+ Nguyên giá tài sản cố định được xác định một cách đáng tin cậy/ *The cost of fixed assets can be measured reliably.*

+ Thời gian sử dụng trên một năm/ *Time of use over one year.*

+ Tài sản có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy luật hiện hành/ *Assets have sufficient value according to current laws.*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại/ *Fixed assets are recorded at original cost. During use, fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)/ *Fixed asset depreciation method (tangible, intangible, financial lease).*

Theo chế độ quản lý tài sản qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013/ *According to the asset management regime prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013.*

Công ty trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng/ *The company depreciates fixed assets using the straight-line depreciation method.*

### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (Công ty không có BĐS đầu tư)**

*Principles of recording and depreciating investment real estate: (The company does not have investment real estate)*

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư/ *Principles of recording investment real estate;*

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư/ *Investment property depreciation method.*

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính/ *Principles of recording financial investments:***

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:  
Theo phương pháp giá gốc.

*Investments in subsidiaries, associates, capital contributions to jointly controlled entities:  
According to the cost method.*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn/ *Short-term securities investments;*

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác/ *Other short-term and long-term investments;*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn/ *Method of making provision for short-term and long-term investment depreciation.*

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay/ *Principles of recognition and capitalization of borrowing costs:***

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay/ *Principles of recording borrowing costs;*

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ/ *The capitalization rate is used to determine the amount of borrowing costs that are capitalized during the period.*

- Chi phí trả trước/ *Prepaid expenses;*

- Chi phí khác/ *Other expenses;*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước/ *Prepaid Expense Allocation Method:*

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại/ *Method and timing of allocating commercial advantage.*

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả/ *Principle of recording payable expenses.***

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả/ *Principles and methods of recording provisions for payables.***

- Đơn vị có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra/ *The company has a present obligation (legal or constructive) as a result of an event that has occurred.*

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến yêu cầu phải thanh toán/ *The probable decrease in economic benefits that will result in a requirement for payment.*

- Đề ra một ước tính đáng tin cậy/ *Give reliable estimates.*

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of equity recognition:***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH.

*Principles for recording owners' invested capital, equity surplus, and other capital of owners*

+ Vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh.

*Capital contributed by investors to establish new or expand production and business*

+ Thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá/ *Share capital surplus due to issuance of shares above or below par value.*

+ Các khoản nhận biếu tặng, tài trợ/ *Donations and sponsorships.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản (Đơn vị không đánh giá lại tài sản).

*Principle of recording asset revaluation differences (The company does not revaluation assets).*

**- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá/ *Principles of recording exchange rate differences:***

Đơn vị hạch toán chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực số 10 ban hành theo QĐ 165/2002/QĐ-BTC và thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của bộ tài chính.

*The Company accounts for exchange rate differences according to standard No. 10 issued under Decision 165/2002/QĐ-BTC and Circular 179/2012/TT-BTC dated October 24, 2012 of the Ministry of Finance.*

**- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối/ *Principles of recording retained earnings:***

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước/ *Based on the results of production and business activities, profit sharing or loss handling of previous years.*

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu/ *Principles and methods of revenue recognition:***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau/ *Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:*

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hoá cho người mua/ *The company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.*

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, quyền kiểm soát hàng hoá/ *The company no longer holds the right to manage the goods or control the goods.*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn/ *Revenue is determined with relative certainty.*

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng/ *The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction.*

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng/ *Identify the costs associated with a sales transaction.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi/ *Revenue from providing services is recognized when:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn/ *Revenue is measured with relative certainty.*

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó/ *Economic benefits may be derived from transactions providing such services.*

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành/ *Identify the work completed.*

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó/ *Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.*

- Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial revenue;*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

*Revenue arising from interest and other financial income is recognized when both of the following conditions are satisfied:*

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó/ *It is possible that economic benefits will flow to the transaction.*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn/ *Revenue is determined with relative certainty.*

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính/ *Principles and methods of recording financial expenses.***

- Các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/ *Expenses or losses related to financial investment activities*

- Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn/ *Lending and borrowing costs.*

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chiết khấu ngắn hạn/ *Cost of capital contribution to joint ventures, associations, short-term discount transfer losses.*

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán/ *Transaction costs of selling securities.*

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái/ *Provision for devaluation of securities investments, losses arising from foreign currency sales, and exchange rate losses.*

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ *Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.***

Đơn vị hạch xác định theo chuẩn mực số 17 ban hành theo QĐ 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

*The Company determines accounting according to standard No. 17 issued under Decision 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005 and accompanying amendments, supplements and implementation instructions.*

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái/ *Foreign exchange risk hedging operations.***

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác/ *Other accounting principles and methods.***

**\* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác/ *Trade and other receivables:***

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo phân loại là:

*Trade receivables, prepayments to suppliers, internal receivables and other receivables at the reporting date are classified as:*

+ Tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thanh toán dưới một năm/ *Current assets if they have a payment term of less than one year.*

+ Tài sản dài hạn nếu có thời hạn thanh toán trên một năm/ *Long-term assets if the payment period is more than one year*

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi/ *Provision for doubtful debts:*

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong năm đơn vị không có khoản phải thu nào cần phải lập dự phòng/ *The allowance for doubtful debts represents*

*the estimated loss of receivables that customers are unable to pay at the time of preparing the financial statements. During the year, the entity did not have any receivables requiring provision.*

**\* Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác/ Trade and other payables:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại như sau:

*Payables to suppliers, internal payables, other payables, loans at the reporting date are classified as follows:*

- Nợ ngắn hạn nếu có thời hạn thanh toán dưới một năm/ *Short-term debt if the payment period is less than one year.*
- Nợ dài hạn nếu có thời hạn thanh toán trên một năm/ *Long-term debt if the payment period is more than one year.*

**\*Phân phối lợi nhuận/ Profit distribution:**

Lợi nhuận của đơn vị trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông (nộp về đơn vị cấp trên) phải trích lập các quỹ như: Quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khen thưởng, phúc lợi cho những năm sau cho đến khi đạt mức quy định. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình đại hội cổ đông quyết định cho từng năm. Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp. Tùy tình hình đặc điểm kinh doanh cho phép Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời gian từ 06 tháng đến 01 năm.

*The Company's profits before distributing dividends to shareholders (submitted to the superior unit) must set aside funds such as: Development investment fund; Financial reserve fund; Welfare reward fund for the following years until reaching the prescribed level. The Board of Directors is responsible for developing profit distribution regulations and using funds to submit to the annual general meeting of shareholders for decision. The dividend level is distributed to shareholders according to the capital contribution ratio. Depending on the situation and business characteristics, the Board of Directors may temporarily pay dividends to shareholders within a period of 06 months to 01 year.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0220 3560641 Fax: 0220 3560642

Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025

Notes to the financial statements as June 30<sup>th</sup>, 2025**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong: Bảng cân đối kế toán**

|                                                                         | <u>ĐVT: VNĐ</u>          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|                                                                         | <u>Closing balance</u>   | <u>Beginning balance</u> |
| <b>01- Tiền/ Cash</b>                                                   |                          |                          |
| - Tiền mặt/ Cash                                                        | 4.683.764.040            | 4.364.874.516            |
| - Tiền gửi ngân hàng/ Non-term bank deposits                            | 123.951.107              | 1.306.376.074            |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                      | <b>4.807.715.147</b>     | <b>5.671.250.590</b>     |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments :</b>          |                          |                          |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities</b>                    | <b>11.274.453.487</b>    | <b>9.766.953.487</b>     |
| - Đầu tư cổ phiếu/ Stock investment                                     | 11.274.453.487           | 9.766.953.487            |
| - Đầu tư trái phiếu/ Bond Investment                                    | -                        | -                        |
| - Dự phòng giảm chứng khoán/ Reserve for stock decline                  | -                        | -                        |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                               |                          |                          |
| <b>Held to maturity investments</b>                                     | <b>231.000.000.000</b>   | <b>73.000.000.000</b>    |
| - Ngắn hạn/ Short term                                                  | 231.000.000.000          | 73.000.000.000           |
| - Dài hạn/ Long term                                                    | -                        | 0                        |
| <b>c) Đầu tư góp vốn đơn vị khác/ Investment in other units</b>         | <b>909.700.580.885</b>   | <b>902.197.291.310</b>   |
| - Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiaries                    | 909.700.580.885          | 902.197.291.310          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết                                |                          |                          |
| Investment in joint ventures and associates                             | -                        | -                        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác/ Investment in other entities                  | -                        | -                        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                      | <b>1.151.975.034.372</b> | <b>984.964.244.797</b>   |
| <b>03- Phải thu ngắn hạn khách hàng/ Short-term trade receivables :</b> |                          |                          |
|                                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|                                                                         | <u>Closing balance</u>   | <u>Beginning balance</u> |
| - Phải thu các bên liên quan                                            |                          |                          |
| Receivable from related parties                                         | 0                        | 39.012.548.880           |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang                                      | 0                        | 39.012.548.880           |
| - Phải thu các khách hàng khác                                          |                          |                          |
| Receivables from other customers                                        |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên                                   | 1.496.606.828            | 5.906.576.849            |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng                                       | 0                        | 29.649.759.205           |
| Công ty cổ phần luyện gang Vạn Lợi                                      | 76.103.062.353           | 76.103.062.353           |
| Công ty TNHH Natsteel Vina                                              | 495.000.000              | 495.000.000              |
| Công ty CP TM & KT Khoáng sản Dương Hiếu - CN Hà Nội                    | 8.398.002.837            | 0                        |
| Các khách hàng khác                                                     | 5.931.889                | 45.931.366               |
| <b>Cộng / Total</b>                                                     | <b>86.498.603.907</b>    | <b>151.212.878.653</b>   |
| - Dự phòng phải thu khó đòi/ Provision for doubtful debts               | (76.103.062.353)         | (76.103.062.353)         |
| <b>04- Trả trước cho người bán/ Short-term prepayment to seller :</b>   |                          |                          |
|                                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|                                                                         | <u>Closing balance</u>   | <u>Beginning balance</u> |
| - Trả trước cho người bán/ Short-term prepayment to seller              | 56.102.445               | 67.176.000               |
| <b>05- Phải thu khác/ Other receivables :</b>                           |                          |                          |
|                                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|                                                                         | <u>Closing balance</u>   | <u>Beginning balance</u> |
| - Phải thu khác/ Other receivables                                      | 6.066.004.832            | 6.269.579.565            |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Short term collateral deposits              | 6.561.623.355            | 547.317.049              |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                     |                          |                          |
| Short-term investment diminution provision                              | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0220 3560641 Fax: 0220 3560642

Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025

Notes to the financial statements as June 30<sup>th</sup>, 2025

| Cộng/ Total                                                                | 12.627.628.187         | 6.816.896.614            |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
| <b>05- Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution</b> | <b>Closing balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
| <b>06- Nợ xấu/Bad debt</b>                                                 | <b>Closing balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
| <b>07- Hàng tồn kho/ Inventories</b>                                       | <b>Closing balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
| - Hàng mua đang đi trên đường/ Purchased goods are on the way              | -                      | -                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu/Raw materials                                      | 28.534.863.862         | 99.357.404.976           |
| - Công cụ, dụng cụ/ Tools, instruments                                     | 1.767.760.896          | 9.049.650.453            |
| - Chi phí SX, KD dở dang/ Work in progress                                 | -                      | 39.696.556               |
| - Thành phẩm/ Finished product                                             | -                      | -                        |
| - Hàng hoá / Goods                                                         | 176.987.217.083        | 288.532.738.048          |
| - Hàng gửi đi bán/ Goods sent for sale                                     | 101.963.785.194        | -                        |
| - Hàng hoá kho bảo thuế/ Goods in bonded warehouse                         | -                      | -                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventory         | -                      | (500.456.271)            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho/ Total original cost of inventory</b>         | <b>309.253.627.035</b> | <b>396.479.033.762</b>   |

\* Giá trị hàng tồn ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ, nguyên nhân và hướng xử lý;/ Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold, causes and solutions;

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả;/ Value of inventory used as collateral to secure payable debts;

\* Lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho./ Reasons for having to add or reverse inventory price reduction provisions.

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**  
Increase, decrease tangible fixed assets:

|                                                      | Nguyên giá<br>Historical costs | Giá trị hao mòn<br>Depreciation value | Giá trị còn lại<br>Residual value |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| Số đầu năm/ Beginning balance                        | 516.229.852.903                | (329.936.736.526)                     | 186.293.116.377                   |
| Thanh lý TSCĐ/ Liquidation of fixed assets           | 6.251.344.653                  | 6.251.344.653                         |                                   |
| Khấu hao trong năm<br>Depreciation during the period |                                | (8.694.436.296)                       |                                   |
| Số cuối kỳ/ Closing balance                          | 509.978.508.250                | (332.379.828.169)                     | 177.598.680.081                   |

**09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**  
Increase, decrease intangible fixed assets:

|                                                      | Nguyên giá<br>Historical costs | Giá trị hao mòn<br>Depreciation value | Giá trị còn lại<br>Residual value |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| Số đầu năm/ Beginning balance                        | 159.462.000                    | (159.462.000)                         | -                                 |
| Khấu hao trong năm<br>Depreciation during the period |                                |                                       |                                   |
| Số cuối năm/ Closing balance                         | 159.462.000                    | (159.462.000)                         | -                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025***10- Vay và nợ thuê tài chính**

| <b>Borrowings and finance lease liabilities</b>                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank-CN Nam Thái Nguyên<br><i>Short-term loan from Vietinbank - Nam Thai Nguyen Branch</i> | 0                      | 50.000.000.000         |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV- CN Nam Thái Nguyên<br><i>Short-term loan from BIDV Bank - Nam Thai Nguyen Branch</i>       | 52.000.000.000         | 349.241.451.248        |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV - CN Hải Dương<br><i>Short-term loan BIDV bank - Hai Duong branch</i>                       | 24.000.000.000         | 79.953.961.827         |
| - Nợ dài hạn - BIDV - CN Nam Thái Nguyên<br><i>Long-term debt due from BIDV Bank - Nam Thai Nguyen Branch</i>             | 421.000.000.000        | 421.000.000.000        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                        | <b>497.000.000.000</b> | <b>900.195.413.075</b> |

**11- Phải trả người bán/ Trade payables**

|                                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Short-term trade pay</i> | <b>487.960.748.590</b> | <b>672.216.544.157</b> |
| Công ty TNHH MTV Thái Hưng Hà Nội                                     | -                      | 5.272.210.350          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng                                  | 417.593.861.749        | 205.191.818.207        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Cao Bắc                                    | -                      | 55.000.000             |
| Công ty TNHH MTV LOGISTICS Thái Hưng                                  | 5.325.554.002          | 2.707.464.617          |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên                                 | 50.193.536.299         | 227.540.945.491        |
| Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu               | 14.787.256.210         | 203.857.591.092        |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                              | -                      | 27.515.180.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                                 | 60.540.330             | 76.334.400             |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term trade payab</i> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                    | <b>487.960.748.590</b> | <b>672.216.544.157</b> |

**12- Người mua trả tiền trước/**

| <b>Short-term prepayments from customers</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV đóng tàu Hoàng Gia          | 108.250.000.000        |                   |
| Các khách hàng khác                          | 38.134.299.815         | 3.945.694         |
| <b>Cộng/ Total</b>                           | <b>146.384.299.815</b> | <b>3.945.694</b>  |

**13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| <b>Taxes and other payables to government budget</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a) Phải nộp/ <i>Must Pay</i>                          |                    |                   |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ <i>VAT must Pay</i> | 432.887.166        | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>CIT must Pay</i>     | -                  | -                 |
| <b>Cộng/ Total</b>                                    | <b>432.887.166</b> | Trang 10 -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025**14- Chi phí phải trả/Cost to Pay**- Chi phí lãi suất phải trả/*Interest expense payable***Số cuối kỳ****Số đầu năm**

338.843.836

1.712.135.609

- Chi phí bảo lãnh/*Guarantee costs*

-

-

**Cộng/ Total****338.843.836****1.712.135.609****15- Phải trả khác/ Other payables**

a) Ngắn hạn/ Short term

- Kinh phí công đoàn/*Trade Union fees*

30.739.771

70.239.771

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

*Receive deposits and short-term bets*

-

-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payables*

0

-

**Cộng/ Total****30.739.771****70.239.771**

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025***16- Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity****a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Change in equity*

| Chỉ tiêu/ Items                                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's Equity | Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus | Vốn khác của CSH/ Other capital of owners | CL tỷ giá hối đoái/ Exchange rate difference | Cộng/ Total            |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| A                                                               | 1                                         | 2                                     | 3                                         | 6                                            | 9                      |
| <b>Số dư đầu kỳ năm trước/ Opening balance of previous year</b> | <b>190.000.000.000</b>                    | <b>-</b>                              | <b>0</b>                                  | <b>-</b>                                     | <b>190.000.000.000</b> |
| - Lợi nhuận đầu năm trước/ Last year's profit                   | (48.916.965.348)                          |                                       |                                           |                                              | (48.916.965.348)       |
| - Lỗ trong năm trước/ Loss in previous year                     | (49.980.478.742)                          | -                                     |                                           | -                                            | (49.980.478.742)       |
| - Giảm khác/ Other declines                                     |                                           |                                       |                                           |                                              | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm trước/ Last year ending balance</b>           | <b>91.102.555.910</b>                     | <b>-</b>                              | <b>0</b>                                  | <b>-</b>                                     | <b>91.102.555.910</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay/ Beginning balance of this year</b>        | <b>91.102.555.910</b>                     | <b>-</b>                              | <b>0</b>                                  | <b>-</b>                                     | <b>91.102.555.910</b>  |
| - Tăng vốn trong năm nay/ Capital increase this year            | 310.000.000.000                           | 139.500.000.000                       | -                                         |                                              | 449.500.000.000        |
| - Lợi nhuận trong năm nay/ Profit this year                     | -                                         |                                       |                                           |                                              | -                      |
| - Tăng khác/ Other increases                                    | -                                         |                                       |                                           |                                              | -                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference loss           |                                           |                                       |                                           | -                                            | -                      |
| - Lỗ cuối kỳ này/ This period end loss                          | (5.268.597.443)                           |                                       |                                           |                                              | (5.268.597.443)        |
| - Giảm khác/ Other declines                                     |                                           |                                       | 0                                         |                                              | 0                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                        | <b>395.833.958.467</b>                    | <b>139.500.000.000</b>                | <b>0</b>                                  | <b>-</b>                                     | <b>535.333.958.467</b> |

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's equity details**

|  | Số cuối kỳ<br>Closing balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
|--|-------------------------------|---------------------------------|

|                                                 |                |                |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty CPTM Thái Hưng/ Thai Hung Trading JSC., | 18.674.000.000 | 18.674.000.000 |
| Mr Nguyễn Duy Luân                              | 4.305.000.000  | 9.080.000.000  |
| Ms Lê Thu Phương                                | 25.430.000.000 | 13.430.000.000 |
| Mr Đặng Ngọc Hưng                               | 26.260.000.000 | 11.260.000.000 |
| Mr Trần Nguyễn Hưng                             | 24.680.000.000 | 9.680.000.000  |
| Mr Trần Văn Hiếu                                | 9.180.000.000  | 9.680.000.000  |
| Mr Phạm Bá Phú                                  | 17.260.000.000 | 17.260.000.000 |
| Ms Nguyễn Thị Lan Hương                         | 24.380.000.000 |                |
| Mr Nguyễn Văn Miện                              | 23.180.000.000 |                |
| Mr Nguyễn Văn Thắng                             | 24.290.000.000 |                |
| Mr Trương Thùy Giao                             | 24.225.000.000 |                |
| Mr Phạm Quang Huy                               | 24.000.000.000 |                |
| Mr Dương Ngọc Huy                               | 24.000.000.000 |                |
| Ms Dương Thị Thúy Hà                            | 24.000.000.000 |                |
| Mr Nguyễn Mạnh Tuấn                             | 24.000.000.000 |                |
| Ms Nguyễn Thị Huyền                             | 24.000.000.000 |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025*

|                                             |                        |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ms Nguyễn Thị Thu                           | 24.000.000.000         |                        |
| Ms Ngô Tú Lan                               | 24.000.000.000         |                        |
| Các cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i> | 110.136.000.000        | 100.936.000.000        |
| <b>Cộng/ Total</b>                          | <b>500.000.000.000</b> | <b>190.000.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với

các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Contributed capital*+ Vốn góp đầu năm/ *Beginning capital contribution*

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp cuối năm/ *Ending capital contribution*- Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ *Dividends, distributed profits*

| <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Closing balance</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 500.000.000.000                             | 190.000.000.000                               |
| 190.000.000.000                             | 190.000.000.000                               |
| 310.000.000.000                             |                                               |
| <b>500.000.000.000</b>                      | <b>190.000.000.000</b>                        |

e- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds:*- Quỹ đầu tư phát triển/ *Development investment fund*- Quỹ dự phòng tài chính/ *Financial reserve fund*- Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*+ Quỹ khen thưởng/ *Bonus Fund*+ Quỹ phúc lợi/ *Welfare fund*

| <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Closing balance</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 111.256.693                                 | 111.256.693                                   |
| 84.020.227                                  | 84.020.227                                    |
| 27.236.466                                  | 27.236.466                                    |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp/ *Purpose of setting up and using enterprise funds*g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ *Income and expenses, gains or losses are recognized directly in Equity as required by specific accounting standards.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, Hải Dương

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025***VI- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/  
Additional information for items presented in: Income statement***ĐVT/ Unit: VNĐ*

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/  
Accumulated from the beginning of the year  
to the end of this period

|                                                                                        | Năm nay<br>This year         | Năm trước<br>Last year         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Total sales and service revenue</b> | <b>1.516.922.383.635</b>     | <b>2.473.379.095.835</b>       |
| a) Doanh thu/ Revenues                                                                 |                              |                                |
| - Doanh thu bán hàng hóa/ Revenue from sales of goods                                  | 1.466.941.904.893            | 2.459.503.657.776              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from service provision                           | 49.980.478.742               | 13.875.438.059                 |
| - Doanh thu bán nguyên vật liệu/ Revenue from sale of raw materials                    | -                            | -                              |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions</b>                             | <b>-</b>                     | <b>1.097.895.548</b>           |
| Trong đó/ Of which :                                                                   | -                            | -                              |
| - Hàng bán bị trả lại/ Returned goods                                                  | -                            | 1.097.895.548                  |
| <b>3- Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold</b>                                         | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán/ Cost of goods sold                                      | 391.358.672.963              | 2.403.274.576.147              |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished goods sold                           |                              | -                              |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services provided                           | 1.119.451.473.105            | 13.875.438.059                 |
| - Giá vốn của nguyên vật liệu/ Cost of goods sold of raw materials                     | -                            | -                              |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>Provision for obsolete inventories                 | -                            | -                              |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                     | <b>1.510.810.146.068</b>     | <b>2.417.150.014.206</b>       |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Profit from deposits and loans                           | 2.327.118.928                | 1.919.695.487                  |
| - Lãi bán các khoản đầu tư/ Profit from sale of investments                            | -                            | -                              |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends, profits shared                               | -                            | -                              |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Other financial revenue                          | 1.507.511.575                | -                              |
| <b>Cộng/ total</b>                                                                     | <b>3.834.630.503</b>         | <b>1.919.695.487</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H**

Địa chỉ: Km77+500, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, Hải Dương

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025***5- Chi phí tài chính/ Financial costs**

|                                                                             | Năm nay<br>This year  | Năm trước<br>Last year |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay/ Loan interest                                               | 26.768.418.585        | 43.654.714.613         |
| - Chi phí LC, bảo lãnh, lãi trả chậm<br>LC costs, guarantees, late interest | 3.587.023.309         | 8.874.059.000          |
| - Chi phí tài chính khác/ Other financial costs                             | 103.574.551           | 4.130.559              |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                          | <b>30.459.016.445</b> | <b>52.532.904.172</b>  |

**6- Thu nhập khác/Other income**

|                                                           | Năm nay<br>This year  | Năm trước<br>Last year |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Thanh lý nhượng bán tài sản/ Asset liquidation and sale | 16.180.000.000        | -                      |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gain on asset revaluation  | -                     | -                      |
| - Tiền phạt thu được/ Fines collected                     | -                     | -                      |
| - Thuế được giảm/ Taxes are reduced                       | -                     | -                      |
| - Các khoản khác/ Other items                             | 106.584.000           | 188.454.545            |
| <b>Cộng/ Total</b>                                        | <b>16.286.584.000</b> | <b>188.454.545</b>     |

**7- Chi phí khác/ Other costs**

|                                                                                                     | This year | Last year |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý<br>Remaining value of fixed assets and liquidation costs | -         | -         |
| - Các khoản khác/ Other items                                                                       | -         | -         |

**8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

|                                                         | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Selling and administrative expenses</b>              |                      |                        |
| a) Các khoản chi phí QLDN/ Management expenses          | 1.612.507.100        | 2.104.770.741          |
| b) Các khoản chi phí bán hàng/ Selling expenses         | 299.969.598          | 956.551.656            |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, CP QLDN         | -                    | -                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Cost of services purchased | -                    | -                      |
| - Chi phí khác bằng tiền/ Other costs                   | -                    | -                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                                      | <b>1.912.476.698</b> | <b>3.061.322.397</b>   |

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/Deferred corporate income tax expenses arise from taxable temporary differences.

869.443.630

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***DVT/Unit: VNĐ***1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Non-cash transactions that affect the statement of cash flows and amounts of cash held by the business but not used**

|                                                                                                             | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: |                      |                        |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Buying a business through issuing shares:                  |                      |                        |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Convert debt to equity:                                                   |                      |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H

Địa chỉ: Km77+500, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, Hải Dương

Điện thoại: 0320 3560641 Fax: 0320 3560642

*Thuyết minh báo cáo tài chính cho đến ngày 30/06/2025 Notes to the financial statements as June 30th, 2025*

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh/ *Purchase and disposal of subsidiaries or business units*

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý/ *Total purchase or disposal value;*
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;/ *The portion of the purchase or disposal consideration paid in cash and cash equivalents;*
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;/ *The amount of cash and cash equivalents actually held in the subsidiary or other business unit acquired or disposed of;*
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ/ *The portion of assets (summary by type of asset) and liabilities other than cash and cash equivalents in subsidiaries or other business units acquired or disposed of during the period.*

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện/ *Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.*

### VIII- Những thông tin khác/ *Other information*

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ *Contingent Liabilities, Commitments and Other Financial Information:*

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ *Contingent Liabilities, Commitments and Other Financial Information:*

3- Thông tin về các bên liên quan/ *Information about related parties:*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)/ *Present assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment reporting" (2):*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ *Comparative information (changes in information in financial statements of previous accounting years):*

6- Thông tin về hoạt động liên tục/ *Information on ongoing operations:*

7- Những thông tin khác. (3)/ *Other information. (3):*

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu  
Prepared by  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Ngọc Anh

Kế toán trưởng  
Chief Accountant  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Tuyết Dung

Tổng Giám đốc  
General Director  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hưng